TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN BIÊN** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2025/DS-ST
Ngày: 12-5-2025
V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản và góp hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hữu Nghĩa.

2. Ông Trần Chí Tâm.

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Lê Xuân Cường, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa***: ông Nguyễn Phan Hoàng Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 243/2024/TLST-DS, ngày 14 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản và góp hụi, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Phạm Thị Tuyết H, sinh năm: 1967; cư trú tại: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Bị đơn: bà Nguyễn Thị S (tên thường gọi: Út G), sinh năm 1970 và ông Trần Văn U, sinh năm 1970; cùng cư trú tại: tổ I, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 10 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Tuyết H trình bày:

Do có mối quan hệ hàng xóm láng giềng, nên ngày 07-02-2024 bà có cho bà Nguyễn Thị S (tên thường gọi là: Út G) vay 40.000.000 đồng. Khi vay tiền, bà S có ký giấy mượn tiền, thời hạn trả tiền là 02 tháng (ngày trả tiền là ngày 07-4-2024), thỏa thuận miệng lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày (tương

đương 09%/tháng), không thế chấp tài sản vay. Mục đích bà S vay tiền để choàng hụi. Từ khi vay tiền cho đến nay, bà S có trả cho bà 01 tháng tiền lãi (ngày 07-3-2024) là 3.600.000 đồng, tiền gốc chưa trả. Do tin tưởng nên bà không yêu cầu ông U cùng bà S ký tên vào giấy mượn tiền.

Bà đồng ý khấu trừ 3.600.000 đồng vào tiền nợ gốc, chỉ yêu cầu bà S và ông U trả cho bà số tiền nợ là 36.400.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Cơ sở bà yêu cầu ông U cùng bà S trả nợ là do thời điểm bà S vay tiền thì bà S và ông U vẫn là vợ chồng hợp pháp, chung sống cùng nhà với nhau, chi phí sinh hoạt gia đình của bà S chủ yếu do bà S chăm lo quán xuyến. Sau khi bà S bể nợ hụi, nợ vay thì ông U và bà S mới làm thủ tục ra tòa án để ly hôn.

Ngày 26-3-2025, bà tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng góp hụi đối với ông U và bà S, số tiền là 448.940.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 15-4-2024 âm lịch đến khi giải quyết xong vụ kiện.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà và bà H không có quan hệ họ hàng bà con, chỉ là hàng xóm quen biết nhau; ông Trần Văn U là chồng bà nhưng đã ly hôn tại Tòa án vào tháng 9 năm 2024.

Bà thống nhất với lời trình bày của bà H về số tiền, thời gian vay, thời hạn trả tiền và lãi suất thỏa thuận là đúng. Bà đã trả cho bà H 03 tháng tiền lãi với số tiền là 10.800.000 đồng, nhưng không có chứng cứ chứng minh vì không ai chứng kiến và không có giấy tờ. Mục đích bà vay tiền để trả tiền lãi các khoản vay khác và choàng hụi. Địa điểm giao nhận tiền tại nhà bà H, giao nhận tiền mặt và bà là người trực tiếp nhận tiền từ bà H. Nội dung trong giấy mượn tiền do bà H viết, chữ ký người mượn "Út G" do bà tự viết, họ tên "Nguyễn Thị G1" do bà H viết vì bà không viết được họ tên. Thời điểm vay tiền, bà và ông U còn chung sống với nhau, là vợ chồng hợp pháp, chung sống có đăng ký kết hôn. Thu nhập của gia đình bà chủ yếu có được từ việc thu hoạch 0,2 ha mủ cao su, tiền làm thuê của ông U và thu nhập từ việc cho thuê phòng trọ của con trai út. Trước năm 2020, bà là người quán xuyến, chăm lo chi tiêu hàng ngày trong gia đình, nhưng từ năm 2020 trở đi khi bà nợ tiền người ta thì bà và ông U xảy ra mâu thuẫn, ông U thường xuyên chửi mắng bà nên bà nhiều lần nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông U, nhưng do ông U không đồng ý đến Tòa án giải quyết nên bà rút đơn về, từ đó đến năm 2024 bà và ông U sinh hoạt, thu nhập và chi tiêu riêng.

Do không có chứng cứ chứng minh số tiền lãi bà đã trả là 10.800.000 đồng, bà H chỉ thừa nhận có nhận của bà 01 tháng tiền lãi số tiền 3.600.000 đồng, đồng ý khấu trừ vào tiền nợ gốc và yêu cầu bà phải trả số tiền gốc còn lại là 36.400.000 đồng, nên bà đồng ý trả tiền cho bà H, xin không trả tiền lãi. Số tiền vay không liên quan đến ông U, vì ông U không ký tên, không nhận tiền và cũng không biết việc bà vay tiền của bà H.

Ngoài khoản tiền nợ vay, bà còn nợ bà H tiền hụi, tuy nhiên do bà H rút yêu

cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng góp hụi, nên bà không trình bày phần nội dung việc góp hụi và số tiền nợ hụi.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn U trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị S trước đây là vợ chồng, chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, nhưng đã ly hôn vào năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, do vợ chồng chung sống có nhiều bất đồng ý kiến, thường xuyên gây gổ cãi nhau; bà H và ông với bà S chỉ quen biết do cùng địa phương, không có họ hàng bà con.

Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà S có tạo lập một số tài sản chung, do ông và bà S tích cóp mua gồm: nhà đất, khoảng 01 ha đất trồng cao su hơn 04 năm tuổi, 10 căn phòng trọ cho thuê, 01 phần đất khoảng 01 ha nhưng ông đã giao cho bà S phần đất này bán trả nợ hụi cách đây 05-06 năm; vợ chồng không có nợ chung. Khi giải quyết ly hôn tại Tòa án, ông và bà S không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Sau khi ly hôn, bà S sống tại phòng trọ của gia đình cho thuê ở xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Trong thời gian chung sống với nhau, thu nhập chính của gia đình có được chủ yếu từ việc thu hoạch 0,2 ha mủ cao su, tiền công ông đi làm thuê và tiền cho thuê 10 căn phòng trọ, mỗi căn cho thuê giá 600.000 đồng/tháng, hai con trai đều đã lớn tự đi làm và có thu nhập riêng.

Ông có biết việc bà S làm thảo hụi, nhưng cụ thể như thế nào ông không rõ, do các giao dịch liên quan đến hụi đều do bà S trực tiếp giao dịch với hụi viên. Năm 2024 bà S bể hụi, lý do vì sao bể hụi và bể bao nhiêu dây hụi ông không biết. Ông không biết việc vay tiền, góp hụi giữa bà S và bà H, bà S sử dụng số tiền vay, tiền hụi để làm gì ông không rõ, ông không ký giấy nợ vay, nợ hụi với bà H và thời điểm bà S vay tiền bà H thì ông với bà S đã xảy ra mâu thuẫn, không chung sống sinh hoạt cùng nhà với nhau. Hiện nay, ông cũng không còn tài sản để cho bà S trả nợ, nên ông không đồng ý cùng bà S có nghĩa vụ trả số tiền nợ vay, nợ hụi cho bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà H yêu cầu ông U và bà S cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay gốc 36.400.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Bị đơn bà S đồng ý trả cho bà H số tiền 36.400.000 đồng, không trả tiền lãi; ông U không đồng ý cùng bà S trả cho bà H số tiền 36.400.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đảm bảo đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tuyết H đối với bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn U.

Buộc bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác: Út G) và ông Trần Văn U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền nợ vay gốc 36.400.000 đồng. Trong đó, bà S có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 18.200.000 đồng; ông U có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 18.200.000 đồng. Ghi nhận bà H không yêu cầu tính tiền lãi suất.

+ Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện về tranh chấp "Hợp đồng góp hụi" của bà Phạm Thị Tuyết H đối với ông Trần Văn U và bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu trả số tiền hụi 448.940.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 15-4-2024 âm lịch.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: bà S và ông U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu của đương sự: tại đơn khởi kiện ngày 01-10-2024, bà H yêu cầu ông U và bà S trả số tiền hụi 448.940.000 đồng và tiền vay 40.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà S, ông U trả số tiền vay là 36.400.000 đồng và rút yêu cầu đối với số tiền hụi 448.940.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật và không trái đạo đức xã hội, căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về tranh chấp hợp đồng góp hụi của bà H.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về tiền nợ gốc: xét yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu ông U và bà S có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay gốc 36.400.000 đồng thấy rằng, bà S thừa nhận ngày 07-02-2024 có vay của bà H số tiền 40.000.000 đồng. Lời thừa nhận của bà S phù hợp với chứng cứ là giấy mượn tiền ngày 07-02-2024 (bút lục 78) và Biên bản họp tranh chấp nợ hụi ngày 30-4-2024 tại Văn phòng ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (bút lục số 79) do bà H cung cấp. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng dân sự về vay tài sản giữa bà H và bà S là có thật và hợp pháp, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Bà S cho rằng đã trả tiền lãi cho bà H là 10.800.000 đồng, nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh và bà H chỉ thừa nhận đã nhận số tiền 3.600.000

đồng, đồng ý khấu trừ số tiền này vào tiền nợ gốc. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà S đồng ý trả cho bà H số tiền gốc 36.400.000 đồng, căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Xét việc bà H yêu cầu ông U có nghĩa vụ liên đới cùng với bà S trả số tiền 36.400.000 đồng, thấy rằng: ông U không đồng ý cùng bà S trả số tiền nợ 36.400.000 đồng cho bà H vì ông không biết, không liên quan số tiền nợ và không ký vào giấy vay tiền. Bà S khai mục đích vay tiền để choàng hụi, còn thu nhập chính để phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu hàng ngày của gia đình chủ yếu từ việc thu hoạch mủ 0,2 ha cao su, tiền công làm thuê của ông U và tiền lợi nhuận từ việc kinh doanh 10 phòng trọ của con trai ông bà. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 29-4-2025 và tại phiên tòa, bà S trình bày nhà trọ "Gió Xuân" do bà là người đại diện kinh doanh, xây dựng từ năm 2019 đến nay luôn trong tình trạng ế ẩm, thua lỗ vì số lượng khách thuê phòng chỉ dao động từ 01 đến 02 phòng, giá mỗi phòng 600.000 đồng/tháng, các con của bà đều đi làm thuê thu nhập chỉ đủ trang trải cuộc sống cá nhân, không phụ giúp cho ông bà. Đồng thời, qua xác minh tại địa phương và người làm chứng thể hiện, bà S làm thảo hụi gần 20 năm, thu nhập của gia đình bà S từ trước đến nay chủ yếu phụ thuộc vào việc bà S làm thảo hụi, ngoài ra không kinh doanh hay làm công việc gì khác; mặc dù bà S và ông U đã ly hôn nhưng thực tế vẫn chung sống cùng nhau, bà S không sinh sống tại nhà trọ nơi bà đăng ký kinh doanh như lời bà trình bày. Mặt khác, khi ly hôn ông U và bà S không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung, nên việc bà S, ông U trình bày khoản tiền bà S vay không liên quan đến ông U là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Từ những nhận định trên, xét thấy mặc dù khoản tiền vay trên do một mình bà S ký tên giao dịch, nhưng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp giữa ông U với bà S và nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu, sinh hoạt hàng ngày của gia đình. Căn cứ Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc ông U có nghĩa vụ liên đới cùng với bà S trả cho bà H số tiền nợ gốc 36.400.000 đồng. Do ông U, bà S đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 159/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09-9-2024 của TAND huyện Tân Biên nên ông U, bà S mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 18.200.000 đồng.

[2.4] Bà H không yêu cầu tính tiền lãi suất đối với khoản tiền vay trên, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về án phí: căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H được chấp nhận, nên bị đơn ông U và bà S mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 18.200.000 đồng x 5% = 910.000 đồng.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2014 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tuyết H đối với bà Nguyễn Thị S và ông Trần Văn U về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị S (tên gọi khác: Út G) và ông Trần Văn U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị Tuyết H số tiền nợ vay gốc 36.400.000 (ba mươi sáu triệu, bốn trăm nghìn) đồng. Trong đó, bà S có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 18.200.000 (mười tám triệu hai trăm nghìn) đồng; ông U có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 18.200.000 (mười tám triệu hai trăm nghìn) đồng. Ghi nhận bà H không yêu cầu tính tiền lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện về tranh chấp "Hợp đồng góp hụi" của bà Phạm Thị Tuyết H đối với ông Trần Văn U và bà Nguyễn Thị S về việc yêu cầu trả số tiền hụi 448.940.000 đồng (bốn trăm bốn mươi tám triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 15-4-2024 âm lịch.

Bà Phạm Thị Tuyết H được quyền khởi kiện lại vụ án tranh chấp hợp đồng góp hụi theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 910.000 (chín trăm mười nghìn) đồng.

Ông Trần Văn U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 910.000 (chín trăm mười nghìn) đồng.

Bà Phạm Thị Tuyết H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 11.778.000 (mười một triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn) đồng theo biên lai thu số 0005244 ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- CC THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Thúy